

Kinh nghiệm xây dựng Chỉ số bình đẳng giới của Liên minh Châu Âu

Trần Thị Hồng*, Nguyễn Hà Đông**

Tóm tắt: Chỉ số bình đẳng giới ở Liên minh Châu Âu hướng tới đo lường thực trạng bình đẳng giới chung trong Liên minh cũng như ở từng quốc gia thành viên và góp phần đánh giá hiệu quả thực hiện các chương trình, chính sách bình đẳng giới ở châu Âu. Hiện nay, chỉ số này đã được công nhận là một công cụ đo lường bình đẳng giới hiệu quả và Chiến lược bình đẳng giới 2020-2025 của Liên minh Châu Âu đã xác định chỉ số này là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá bình đẳng giới. Ở Việt Nam, các chỉ tiêu thống kê giới quốc gia đã được xây dựng và điều chỉnh trong khoảng một thập kỷ nhưng Việt Nam chưa có chỉ số bình đẳng giới tổng hợp đánh giá thực trạng bình đẳng giới và tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới quốc gia. Trong khuôn khổ nhiệm vụ khoa học cấp bộ “Xây dựng bộ chỉ số về bình đẳng giới” thuộc Chương trình khoa học “Xây dựng bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện, bài viết này tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng Chỉ số bình đẳng giới của Liên minh Châu Âu nhằm rút ra những bài học cần thiết cho xây dựng Bộ chỉ số về bình đẳng giới ở Việt Nam.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Chỉ số bình đẳng giới; Liên minh Châu Âu.

Ngày nhận bài: 3/8/2021; ngày chỉnh sửa: 11/10/2021; ngày duyệt đăng: 15/11/2021.

1. Đặt vấn đề

Chỉ số bình đẳng giới (GEI) là một công cụ để đo lường sự tiến bộ về bình đẳng giới ở Liên minh Châu Âu (EU) do Viện Châu Âu về Bình đẳng giới (EIGI) xây dựng và phát triển từ năm 2013. Mục tiêu của GEI là đo lường và phân tích thực trạng bình đẳng giới theo thời gian và không gian ở các quốc gia thành viên EU và

* TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** ThS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

một số nước châu Âu. Từ đó, cung cấp cái nhìn trực quan hơn về tình trạng bình đẳng giới, hỗ trợ đánh giá hiệu quả việc thực hiện các biện pháp và chính sách bình đẳng giới ở EU. Chỉ số này giúp những người ra quyết định đánh giá mức độ các quốc gia thành viên của EU đạt được bình đẳng giới. Hiện nay, GEI đã được công nhận rộng rãi vì những đóng góp trong việc giám sát tiến bộ về bình đẳng giới ở EU. Chiến lược bình đẳng giới 2020–2025 của EU đã công nhận GEI là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá bình đẳng giới (EIGE, 2020).

Ở Việt Nam, các chỉ tiêu thống kê giới quốc gia đã được xây dựng và điều chỉnh trong khoảng một thập kỷ nay. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia ban hành năm 2011 đã được rà soát làm cơ sở cho việc xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia ban hành năm 2019 với 78 chỉ tiêu cụ thể, thuộc 6 nhóm nội dung. Tuy nhiên, cho đến nay, Việt Nam chưa có chỉ số bình đẳng giới tổng hợp đánh giá thực trạng bình đẳng giới và cung cấp dữ liệu để nhận diện tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chỉ số bình đẳng giới sẽ là công cụ quan trọng giúp đánh giá vấn đề giới ở Việt Nam so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

Trong khuôn khổ nhiệm vụ khoa học cấp bộ “Xây dựng bộ chỉ số về bình đẳng giới” thuộc chương trình khoa học cấp Bộ “Xây dựng bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện, bài viết tổng quan các báo cáo về quá trình xây dựng chỉ số Bình đẳng giới của EU trong giai đoạn 2013-2020 nhằm tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng Chỉ số này, tập trung vào vấn đề phương pháp luận nhằm rút ra những bài học cần thiết cho xây dựng Bộ chỉ số bình đẳng giới ở Việt Nam.

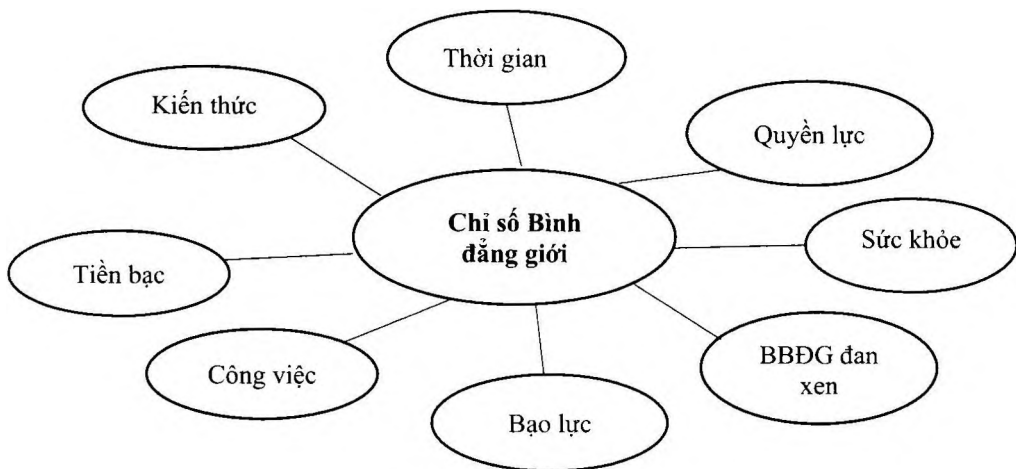
2. Giới thiệu chung về quá trình xây dựng Chỉ số bình đẳng giới của Liên minh Châu Âu

GEI được công bố lần đầu năm 2013, với 8 chỉ số thành phần gồm 6 chỉ số đo lường bình đẳng giới trên các lĩnh vực liên quan tới toàn bộ dân số gồm công việc, tiền bạc, thời gian, sức khỏe, quyền lực, kiến thức được kết hợp thành một chỉ số cốt lõi và hai chỉ số vệ tinh gồm bạo lực và các bất bình đẳng giới đan xen (xem Hình 1). Hai chỉ số vệ tinh không thể đưa vào chỉ số cốt lõi vì chúng đo lường những vấn đề bình đẳng giới chỉ diễn ra trong một nhóm dân số nhất định. Việc xây dựng một khung phân tích gồm chỉ số cốt lõi và các chỉ số vệ tinh tạo ra tính linh hoạt hơn và làm tăng mức độ hữu ích của GEI.

Từ chỉ số thành phần các chỉ số phụ và, các chỉ số đơn được xây dựng dựa trên khung lý thuyết và các nguyên tắc thống kê. Chỉ số bình đẳng giới cốt lõi được tính toán dựa trên các chỉ số thành phần, chỉ số phụ và chỉ số đơn bằng các

phương pháp tổng hợp, tính trọng số và chuẩn hóa. Cụ thể, chỉ số phụ được xây dựng bằng phương pháp tính trung bình cộng các chỉ số đơn của từng chỉ số phụ (giá trị giới hạn trong khoảng từ 0-1). Chỉ số thành phần được tổng hợp từ các chỉ số phụ theo phương pháp tính trung bình nhân các điểm số của chỉ số phụ (giá trị giới hạn trong khoảng 1-100). GEI được tính toán bằng cách sử dụng các trung bình nhân cho sáu điểm số của sáu chỉ số thành phần, sử dụng cách tính trọng số theo phương pháp thứ bậc AHP (EIGE, 2017). Với phương pháp tính toán đó, GEI sẽ nằm trong khoảng từ 1 đến 100, càng gần đến 100, mức độ đạt được bình đẳng giới càng cao.

Hình 1: Các chỉ số thành phần của Chỉ số bình đẳng giới của Liên minh Châu Âu



Nguồn: EIGE, 2013.

Các chỉ số đơn tập trung vào cấp độ cá nhân hơn là cấp độ tổ chức hay quốc gia, thường là các chỉ số đầu ra đo lường tình trạng hiện tại thay vì các chỉ số liên quan đến quy trình hay yếu tố đầu vào. Yêu cầu đặt ra đối với dữ liệu là dễ tiếp cận, được cập nhật, có thể so sánh theo thời gian cho tất cả các nước EU và bị thiếu (missing) không quá 10% dữ liệu (EIGE, 2013).

Sau khi ra đời, GEI tiếp tục được điều chỉnh nhằm phản ánh tốt hơn tiến trình hướng tới bình đẳng giới ở EU và cập nhật với những thay đổi trong đời sống xã hội. Cụ thể, chỉ số về bạo lực chưa được tính toán trong bản báo cáo đầu năm 2013 do thiếu dữ liệu so sánh giữa các nước thành viên EU nhưng từ báo cáo thứ hai năm 2015, chỉ số này đã được tính toán dựa trên số liệu điều tra về bạo lực đối với phụ nữ trên phạm vi toàn châu Âu do cơ quan đại diện châu Âu cho các quyền cơ bản (FRA) thực hiện năm 2012 (EIGE, 2017). Mặt khác, GEI năm 2013 được tính toán trên 27 chỉ số đơn (EIGE, 2012) nhưng từ năm 2017 đến nay, 31 chỉ số đơn đã được đưa vào để tính toán GEI (EIGE, 2020).

Từ năm 2019, GEI được cập nhật hàng năm để có thể đóng góp kịp thời vào hệ thống giám sát chính sách ở EU (EIGE, 2019). Báo cáo GEI hàng năm bổ sung thêm các chủ đề phân tích sâu gắn với một chỉ số thành phần nhất định trong GEI. Chủ đề phân tích sâu cũng được xây dựng dựa trên một tập hợp các chỉ số đơn được bổ sung để đo lường. Các chỉ số này có liên kết về mặt khái niệm và phương pháp thống kê nhưng không được tính toán vào trong chỉ số GEI tổng hợp. Ví dụ, chủ đề của báo cáo năm 2019 là cân bằng giữa công việc và cuộc sống được phân tích qua ba lĩnh vực lớn gồm công việc, giáo dục và đào tạo (EIGE, 2019). Báo cáo năm 2020 tập trung vào ảnh hưởng của quá trình số hóa đến công việc và những hậu quả đối với bình đẳng giới. Chủ đề này đặc biệt liên quan đến đại dịch Covid 19 và cách thức mà nam giới và phụ nữ làm việc (EIGE, 2020).

3. Nền tảng lý luận xây dựng chỉ số bình đẳng giới

Nền tảng lý luận xây dựng chỉ số bình đẳng giới bao gồm (1) các lý thuyết về bình đẳng giới và cách tiếp cận năng lực và (2) hệ thống chính sách, chiến lược của EU và quốc tế về bình đẳng giới.

Các lý thuyết về bình đẳng và công bằng được sử dụng để xây dựng GEI gồm khung phân tích về bình đẳng xã hội của Baker và cộng sự (2004), khung phân tích về bình đẳng giới của Pascall và Lewis (2004) và khung phân tích về giới do Fraser (1997) đề xuất. Các lý thuyết này cung cấp một nền tảng vững chắc để thao tác hóa khái niệm bình đẳng giới phù hợp với bối cảnh chính sách ở EU.

Khung phân tích của Baker và cộng sự (2004) đề xuất 5 chiều cạnh về bình đẳng bao gồm bình đẳng về sự công nhận và tôn trọng; bình đẳng về các nguồn lực; tình yêu, chăm sóc và độc lập; bình đẳng về quyền lực; và bình đẳng về việc làm và học tập (trích lại từ EIGE, 2013). Khung phân tích do Pascall và Lewis (2004) đề xuất lập bản đồ chính trị xã hội về bình đẳng giới với 5 lĩnh vực gồm: việc làm được trả công; công việc chăm sóc; thu nhập; thời gian và tiếng nói (Pascall & Lewis, 2004). Trong khung phân tích về giới do Fraser (1997) xây dựng, khái niệm công bằng giới đã được sử dụng thay cho khái niệm bình đẳng giới và các nguyên tắc được thiết lập để tư duy hệ thống về công bằng giới trong bối cảnh các mô hình nhà nước phúc lợi. Khái niệm công bằng chuyển từ phân bổ nhiệm vụ như nhau tới phân bổ nhiệm vụ một cách công bằng. Khái niệm này gợi ý rằng chỉ có thể đạt được bình đẳng giới khi cả phụ nữ và nam giới thay đổi lối sống và cách họ phân bổ mức độ tham gia vào hoạt động kinh tế và xã hội. Các chiều cạnh của công bằng giới là tổ hợp của 7 nguyên tắc riêng biệt trong đó các hệ thống phúc lợi phải tuân thủ nhằm đáp ứng yêu cầu về bình đẳng giới gồm: chống lại đói nghèo; chống lại việc bị bóc lột; bình đẳng về thu nhập; bình đẳng về thời gian giải trí; bình đẳng về việc được tôn trọng; chống lại việc bị đẩy

ra bên lề xã hội và chống lại quan điểm lấy nam giới làm trung tâm (trích lại từ EIGE, 2013).

Cách tiếp cận năng lực của Sen (1980, 1993, dẫn theo EIGE, 2013) cho rằng trọng tâm của khái niệm bình đẳng nên là các cơ hội thực tế con người có để đạt được sự khỏe mạnh, hạnh phúc và một cuộc sống có giá trị. Khái niệm bình đẳng này đặt ra câu hỏi làm cách nào các nguồn lực có thể được sử dụng để tạo ra cơ hội chọn lựa và bảo đảm sự khỏe mạnh, hạnh phúc của con người, bất chấp sự khác biệt về các điều kiện cá nhân (Robeyns, 2007, dẫn theo EIGE, 2012). Nussbaum (2003) đã mở rộng cách tiếp cận năng lực của Sen và ứng dụng vào giới. Bà đã xây dựng một danh sách các năng lực trung tâm của con người (về mặt nhu cầu và quyền lợi phổ quát của con người) mà mỗi người nên được đáp ứng đến một ngưỡng tối thiểu như sức khỏe thể chất; sự toàn vẹn cơ thể; các giác quan, trí tưởng tượng và suy nghĩ; tư duy thực tiễn... Mỗi năng lực này được coi là quan trọng đối với bình đẳng, vì vậy, bỏ qua một hoặc nhiều năng lực này được coi là thất bại trong công bằng giới (trích lại từ EIGE, 2013). Tương tự, Robeyns (2003) gợi ý cách tiếp cận mang tính quy trình để định nghĩa các năng lực liên quan nhằm xác định những nội dung cần đo và cách thức quan sát bất bình đẳng. Một danh sách các năng lực về bình đẳng giới được đề xuất gồm: cuộc sống và sức khỏe thể chất; khỏe mạnh về tinh thần; an toàn và toàn vẹn thân thể; các quan hệ xã hội; trao quyền về chính trị; giáo dục và kiến thức; công việc nội trợ và việc chăm sóc không được trả công; công việc được trả công và các dự án khác; nơi trú ẩn và môi trường; tính di động; các hoạt động giải trí; tự chủ về thời gian; sự tôn trọng; và tôn giáo (trích lại từ EIGE, 2013).

Cùng với các lý thuyết về bình đẳng giới, những thay đổi chính trong khái niệm bình đẳng giới ở các văn bản chính sách, chiến lược của EU và quốc tế cũng được xem là cơ sở quan trọng để xác định các thành phần cơ bản của GEI. Các văn bản chính sách được xem xét bao gồm:

(1) Các hiệp ước của EU về bình đẳng giới: Trong đó, đáng chú ý là sự ra đời của Hiệp ước Lisbon năm 2009 đã đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới. Hiệp ước nhấn mạnh tầm quan trọng cần loại bỏ tất cả các dạng phân biệt đối xử, bao gồm cả phân biệt đối xử dựa trên giới tính, thông qua Hiến chương các quyền cơ bản của EU, và dành sự chú ý hơn tới cách thức bạo lực trên cơ sở giới đe dọa sự toàn vẹn cơ thể và phẩm giá của phụ nữ và nam giới ở EU (EIGE, 2013).

(2) Các văn bản chính sách chiến lược của EU về bình đẳng giới: Trong đó, lộ trình bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới (giai đoạn 2006-2010) phác thảo sáu lĩnh vực ưu tiên gồm: độc lập kinh tế ngang nhau giữa phụ nữ và nam giới; cân bằng giữa cuộc sống riêng tư và công việc; bình đẳng trong việc ra quyết

định; xóa bỏ tất cả các hình thức bạo lực trên cơ sở giới; xóa bỏ các khuôn mẫu giới; và thúc đẩy bình đẳng giới ở các nước đang phát triển. Lộ trình kêu gọi xây dựng các số liệu thống kê phân tách theo giới có thể so sánh được, các chỉ số nhạy cảm về giới để theo dõi sự tiến bộ về bình đẳng giới và hình thành Chỉ số bình đẳng giới. Cũng trong năm 2010, Ủy ban châu Âu đã xây dựng Chiến lược về bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới giai đoạn 2010-2015. Chiến lược xác định các lĩnh vực ưu tiên chính gồm độc lập về kinh tế của phụ nữ; bình đẳng trong việc trả lương; bình đẳng trong việc ra quyết định; phẩm giá, sự toàn vẹn và chấm dứt bạo lực trên cơ sở giới. Quan trọng là, trong kế hoạch hành động, Chiến lược về Bình đẳng giới yêu cầu EIGE xây dựng Chỉ số bình đẳng giới. Năm 2011, một hiệp ước về bình đẳng giới cho giai đoạn 2011-2020 đã được thông qua nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm, giáo dục và hội nhập xã hội, đảm bảo trả lương bình đẳng cho công việc như nhau, thúc đẩy tiếp cận và sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và nam giới trong quá trình ra quyết định ở các nước thành viên và EU. Hiệp ước cũng kêu gọi thúc đẩy sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cho cả phụ nữ và nam giới và hành động để giảm tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ (EIGE, 2013).

Bảng 1. Khung khái niệm và khung đo lường Chỉ số bình đẳng giới

| Thành phần | Khung khái niệm | Khung đo lường | |
|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | 2013 | 2017 đến nay |
| Công việc | Sự tham gia | Sự tham gia | Sự tham gia |
| | Sự phân biệt giới | Sự phân biệt giới và | Sự phân biệt giới và |
| | Chất lượng công việc | Chất lượng công việc | Chất lượng công việc |
| Tiền bạc | Nguồn lực tài chính | Nguồn lực tài chính | Nguồn lực tài chính |
| | Điều kiện kinh tế | Điều kiện kinh tế | Điều kiện kinh tế |
| Kiến thức | Trình độ đạt được | Trình độ đạt được | Trình độ đạt được |
| | Sự phân biệt | Sự phân biệt | Sự phân biệt |
| | Học tập suốt đời | Học tập suốt đời | - |
| Thời gian | Hoạt động kinh tế | - | - |
| | Hoạt động chăm sóc | Hoạt động chăm sóc | Hoạt động chăm sóc |
| | Hoạt động xã hội | Hoạt động xã hội | Hoạt động xã hội |
| Quyền lực | Chính trị | Chính trị | Chính trị |
| | Xã hội | - | Xã hội |
| | Kinh tế | Kinh tế | Kinh tế |
| Sức khỏe | Tình trạng sức khỏe | Tình trạng sức khỏe | Tình trạng sức khỏe |
| | Hành vi | - | Hành vi |
| | Tiếp cận | Tiếp cận | Tiếp cận |

Nguồn: Tổng hợp từ (EIGE, 2013) và (EIGE, 2017).

(3) Các nền tảng chính sách quốc tế về bình đẳng giới, gồm: Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW); Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 2005; Tuyên bố Thiên niên kỷ năm 2000; Công ước Châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản (EIGE, 2013).

Trên cơ sở nền tảng lý thuyết trên, khung khái niệm đo lường chỉ số bình đẳng giới ở Liên minh Châu Âu đã được xác định như (xem Bảng 1). Dựa trên khung khái niệm này, khung đo lường với các chỉ báo cụ thể được xác định trên cơ sở đảm bảo nguồn số liệu. Các chỉ số thành phần cốt lõi sẽ được trình bày chi tiết ở phần tiếp theo của bài viết.

4. Các chỉ số thành phần của GEI

Để hiểu rõ hơn về cách thức xây dựng chỉ số bình đẳng giới của EU dựa trên cơ sở lý luận đã được xác định, trong phần này, bài viết sẽ phân tích rõ hơn các chỉ số thành phần cốt lõi của chỉ số GEI và các chỉ số phụ, chỉ số đơn trong từng chỉ số thành phần đó.

Công việc

Công việc là chỉ số thành phần đầu tiên xác định khoảng cách giới trên thị trường lao động châu Âu. Công việc được đo bằng ba chỉ số phụ gồm sự tham gia, sự phân biệt giới và chất lượng công việc. Đó là các vấn đề giới cần quan tâm vì phụ nữ ít có khả năng hơn trong tham gia vào thị trường lao động, có việc làm ở khu vực chính thức và có sự mất cân đối giới trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, Vấn đề bình đẳng giới trong việc làm là một trọng tâm chính của Hiệp ước Lisbon, bao gồm cam kết hỗ trợ các quốc gia thành viên đạt được sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong tham gia thị trường lao động và đối xử công bằng tại nơi làm việc. Sự cam kết này được khẳng định trong một số tài liệu quan trọng bao gồm Hiến chương Phụ nữ 2010, Hiệp ước Châu Âu về Bình đẳng Giới 2011-2020 và Chiến lược bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới 2010-2015 (trích lại từ EIGE, 2013).

Bảng 2. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số công việc

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|---|--|--|
| Sự tham gia | 1. Tỷ lệ lao động toàn thời gian trong dân số từ 15 tuổi trở lên (%) 2. Thời gian làm việc suốt đời của dân số từ 15 tuổi trở lên (số năm) | Điều tra lực lượng lao động châu Âu (EU LFS) |
| Sự phân biệt giới và chất lượng công việc | 3. Tỷ lệ người lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong lĩnh vực giáo dục, sức khỏe con người và các hoạt động công tác xã hội (%) 4. Tính linh hoạt: khả năng dành 1 hoặc 2 giờ trong các giờ làm việc để chăm sóc cho cá nhân hoặc các vấn đề về gia đình của lao động từ 15 tuổi trở lên (%) 5. Chỉ số triển vọng nghề nghiệp (điểm số, từ 0-100). Chỉ số này kết hợp các chỉ số về tình trạng việc làm (tự sản xuất kinh doanh hay làm thuê), loại hợp đồng, triển vọng thăng tiến trong nghề nghiệp do người lao động tự đánh giá, tự đánh giá về khả năng mất việc và trải nghiệm thu hẹp quy mô của doanh nghiệp/cơ quan công tác. | |

Nguồn: EIGE, 2017.

Tiền bạc

Chỉ số tiền bạc được đo bằng các nguồn tài chính, bao gồm lương, thu nhập và điều kiện kinh tế. Trên thực tế, phụ nữ thường có nguồn lực tài chính thấp hơn nam giới và có nguy cơ nghèo hơn nam giới (Pascall và Lewis, 2004 dẫn theo EIGE, 2012). Về mặt chính sách, nguyên tắc trả công bình đẳng cho lao động nam và lao động nữ đối với công việc có giá trị như nhau là một phần của Hiệp ước về Chức năng của Liên minh Châu Âu (Điều 157). Vì thế, việc xóa bỏ khoảng cách lương theo giới đã được xác định là trọng tâm của nhiều văn bản, bao gồm Hiến chương Phụ nữ 2010, Chiến lược vì Bình đẳng giới 2010-2015, và Hiệp ước về Bình đẳng giới của Châu Âu giai đoạn 2011-2020 (trích lại từ EIGE, 2013).

Bảng 3. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số tiền bạc

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|-------------------------|--|--|
| Các nguồn lực tài chính | 6. Trung bình thu nhập hàng tháng của nhóm dân số đang làm việc | Điều tra cấu trúc thu nhập ở Liên minh châu Âu (SES) |
| | 7. Trung bình thu nhập sau thuế của nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên trong hộ gia đình | Các thống kê của Liên minh châu Âu về thu nhập và điều kiện làm việc |
| Điều kiện kinh tế | 8. Phần trăm dân số từ 16 tuổi trở lên không có nguy cơ bị nghèo đói (%) | |
| | 9. Phân phối thu nhập của nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | |

Nguồn: EIGE, 2017.

Kiến thức

Chỉ số này cho thấy sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong giáo dục và đào tạo, được đo bởi các chỉ số phụ: trình độ học vấn, sự phân biệt giới và việc học tập suốt đời. Các nghiên cứu cho thấy còn tồn tại sự phân biệt giới trong khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Ở cấp độ chính sách, Hiệp ước Bình đẳng giới ở châu Âu giai đoạn 2011-2020 tìm cách loại bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong các ngành học và nghề nghiệp. Sáng kiến châu Âu 2020 đã đề cập đến giải quyết khoảng cách giới trong kỹ năng và kiến thức kỹ thuật số và kêu gọi tăng nguồn cung lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin bằng cách làm cho lĩnh vực này trở nên hấp dẫn hơn đối với các phụ nữ trẻ (trích lại từ EIGE, 2013).

Bảng 4. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số kiến thức

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|----------------------------------|--|--|
| Trình độ đạt được và sự tham gia | 10. Tỷ lệ tốt nghiệp đại học của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên (%) | Điều tra lực lượng lao động châu Âu (EU LFS) |
| | 11. Tỷ lệ người tham gia vào giáo dục và tập huấn của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên (%) | |
| Sự phân biệt giới | 12. Tỷ lệ sinh viên đại học trong ngành giáo dục, y tế và phúc lợi, các ngành nhân văn và nghệ thuật trong dân số từ 15 tuổi trở lên (%) | Eurostat, số liệu thống kê sinh viên đại học ở châu Âu |

Nguồn: EIGE, 2017.

Thời gian

Chỉ số thành phần thứ tư là thời gian cho hoạt động chăm sóc và các hoạt động xã hội khác. Sự cân bằng giữa công việc, các hoạt động xã hội và chăm sóc được nhấn mạnh trong các tài liệu quan trọng của EU. Hiến chương phụ nữ 2010 và Hiệp ước Châu Âu về Bình đẳng Giới 2011-2020 đều đề cập đến nhu cầu đạt được sự cân bằng hơn giữa cuộc sống và công việc cho phụ nữ và nam giới. Chiến lược Bình đẳng giới 2010-2015 thừa nhận sự tồn tại của bất bình đẳng trong nghỉ phép liên quan đến gia đình, đặc biệt là chế độ nghỉ làm của người cha, nghỉ việc của người chăm sóc, và sự cần thiết phải giải quyết chúng để đạt được sự độc lập về kinh tế cho cả nam giới và nữ giới (trích lại từ EIGE, 2013).

Bảng 5. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số thời gian

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|------------------------|---|--|
| Các hoạt động chăm sóc | 13. Tỷ lệ người chăm sóc và giáo dục con cái hoặc cháu, chăm sóc người cao tuổi hoặc người khuyết tật hàng ngày trong dân số từ 18 tuổi trở lên (%) 14. Tỷ lệ người nấu ăn và/hoặc làm việc nhà hàng ngày trong dân số từ 18 tuổi trở lên (%) | Điều tra chất lượng cuộc sống châu Âu (EQLS) |
| Các hoạt động xã hội | 15. Tỷ lệ lao động tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa và giải trí bên ngoài nhà, ít nhất vài lần/tuần hoặc hàng ngày trong dân số lao động từ 15 tuổi trở lên (%) 16. Tỷ lệ người lao động tham gia vào các hoạt động tình nguyện hoặc từ thiện, ít nhất một lần/tháng trong dân số từ 15 tuổi trở lên (%) | |

Nguồn: EIGE, 2017.

Quyền lực

Chỉ số này đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự thiếu vắng phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định đến bình đẳng giới. Thực tế sự thiếu hụt phụ nữ tồn tại ở tất cả các cấp độ chính trị ở EU. Trong khi đó, quyền quyết định được nhấn mạnh trong các văn kiện chiến lược về bình đẳng giới, bao gồm Hiến chương Phụ nữ 2010, Hiệp ước Châu Âu về bình đẳng giới 2011-2020 và Chiến lược Bình đẳng giới 2010-2015. Các ưu tiên bao gồm cân bằng giới bình đẳng và đại diện công bằng hơn; đại diện chính trị ở tất cả các cấp; và đại diện cả về xã hội và về kinh tế (trích lại từ EIGE, 2013). Chỉ số quyền lực được đo bởi 3 chỉ số phụ gồm quyền lực trong chính trị, xã hội và kinh tế. Tuy nhiên, do thiếu dữ liệu, đến năm 2017, chỉ số phụ quyền lực trong lĩnh vực xã hội mới được đo lường (Bảng 6).

Sức khỏe

Chỉ số này tập trung vào sự khác biệt về tình trạng sức khỏe, hành vi và khả năng tiếp cận các chương trình chăm sóc sức khỏe giữa phụ nữ và nam giới. Hiệp ước châu Âu 2020 nhấn mạnh sự cần thiết phải giảm bất bình đẳng về sức khỏe cũng như đảm bảo khả năng tiếp cận tốt hơn các hệ thống chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra, Hiến chương Phụ nữ 2010 công nhận tầm quan trọng của việc

xóa bỏ bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và kết quả chăm sóc sức khỏe. Chiến lược bình đẳng giới 2010–2015 tập trung vào giải quyết các nguy cơ và bệnh tật về sức khỏe theo từng giới cũng như giải quyết bất bình đẳng trên cơ sở giới trong chăm sóc sức khỏe và kết quả chăm sóc sức khỏe dài hạn (trích lại từ EIGE, 2013). (Bảng 7).

Bảng 6. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số quyền lực

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|----------------|--|--|
| Chính trị | 17. Tỷ lệ nam, nữ bộ trưởng (%) | Dữ liệu về việc ra quyết định giữa phụ nữ và nam giới của EIGE |
| | 18. Tỷ lệ thành viên của quốc hội (%; Phụ nữ, nam giới) | |
| | 19. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên của các hội đồng khu vực (%) | |
| Kinh tế | 20. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên của ban kiểm soát hoặc hội đồng quản trị trong các công ty quốc doanh được liệt kê là lớn nhất (%) | EIGE |
| | 21. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên trong tất cả các bộ phận ra quyết định quan trọng của các ngân hàng trung ương (%) | |
| Xã hội | 22. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên trong các bộ phận ra quyết định cao nhất của các tổ chức tài trợ nghiên cứu công lập (%) | |
| | 23. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên trong các bộ phận ra quyết định cao nhất của các tổ chức phát thanh và truyền hình thuộc sở hữu công lập (%) | |
| | 24. Tỷ lệ nam, nữ là thành viên trong bộ phận ra quyết định cao nhất của 10 tổ chức thể thao Olympic quốc gia nổi tiếng nhất (%) | |

Nguồn: EIGE, 2017.

Bảng 7. Chỉ số phụ và chỉ số đơn của chỉ số sức khỏe

| Các chỉ số phụ | Chỉ số đơn và các nhóm đối chứng | Nguồn |
|----------------|---|--|
| Tình trạng | 25. Tình trạng sức khỏe tự đánh giá, ở mức tốt hoặc rất tốt ở nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | Dữ liệu vi mô đa chiều về thu nhập, nghèo, loại trừ xã hội và các điều kiện sống (EU SILC) |
| | 26. Tuổi thọ trung bình được tính bằng số năm trung bình cá nhân ở độ tuổi đó được kỳ vọng sẽ sống với giả định mức tử vong hiện tại không thay đổi (năm) | |
| | 27. Số năm sống khỏe (không bị các vấn đề nghiêm trọng hoặc đáng quan ngại về sức khỏe. Các vấn đề sức khỏe dựa vào quan điểm của cá nhân) (năm) | |
| Hành vi | 28. Tỷ lệ không hút thuốc và không sử dụng các loại đồ uống có hại của nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | Dữ liệu từ điều tra EU SILC của Eurostat và dữ liệu về mức tử vong. |
| | 29. Người tham gia các hoạt động thể chất và/ hoặc tiêu dùng hoa quả và rau của dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | |
| Tiếp cận | 30. Tỷ lệ dân số đã được đáp ứng nhu cầu về khám sức khỏe trong nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | Điều tra sức khỏe châu Âu (EHIS) |
| | 31. Tỷ lệ dân số đã được đáp ứng nhu cầu khám nha khoa trong nhóm dân số từ 16 tuổi trở lên (%) | |

Nguồn: EIGE, 2017.

5. Một số bài học rút ra cho xây dựng chỉ số bình đẳng giới ở Việt Nam

Có thể nói, chỉ số bình đẳng giới của Liên minh Châu Âu đã được xây dựng dựa trên các yếu tố quan trọng: một phương pháp luận minh bạch và vững chắc, các nguyên tắc thống kê đúng đắn, tin cậy. Cho đến nay, chỉ số GEI đã cho thấy lợi ích của nó qua việc sử dụng để theo dõi tiến bộ về bình đẳng giới trên toàn Châu Âu và theo thời gian. Nó hỗ trợ những người ra quyết định trong việc đánh giá xem một quốc gia thành viên còn bao xa để đạt được bình đẳng giới. Nó chỉ ra những kết quả khác nhau bởi tác động của chính sách từng quốc gia và chính sách chung Châu Âu đối với phụ nữ và nam giới; cho phép phân tích và so sánh giới có ý nghĩa giữa các lĩnh vực chính sách khác nhau; hỗ trợ xây dựng và thực hiện các chính sách và pháp luật về bình đẳng giới (EIGE, 2015).

Tìm hiểu quy trình xây dựng, đặc biệt là kinh nghiệm phát triển khung lý thuyết cho việc xác định các chỉ số thành phần, chỉ số phụ và chỉ số đơn của GEI có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng chỉ số bình đẳng giới ở Việt Nam. Một số kinh nghiệm được rút ra gồm có:

Thứ nhất, cần xây dựng được cơ sở lý thuyết, cách tiếp cận phù hợp để xác định các chỉ số đo lường bình đẳng giới thực chất. Khung lý thuyết về bình đẳng và công bằng mà EU sử dụng gợi ý về việc xây dựng các lĩnh vực phản ánh được thực tiễn bình đẳng giới về thực chất. Còn cách tiếp cận năng lực gợi ý về việc đo lường các điều kiện, cơ hội giúp đạt được sự bình đẳng thực sự.

Thứ hai, cần nhận diện các vấn đề giới đang tồn tại ở Việt Nam trên các lĩnh vực thông qua tổng quan các nghiên cứu đã có và phân tích các số liệu, dữ liệu thống kê về giới, bình đẳng giới. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để xác định chỉ báo đo lường các vấn đề giới đang tồn tại, cần được giải quyết trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, cần xác định các vấn đề giới Việt Nam đang chú trọng, hướng tới giải quyết theo các chương trình, chính sách, chiến lược quốc gia và cam kết quốc tế. Cùng với các khung lý thuyết về bình đẳng giới, việc xây dựng bộ chỉ số bình đẳng giới cần được dựa vào quan điểm bình đẳng giới trong các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), Hiến pháp 2013, v.v. Bộ chỉ số về bình đẳng giới cũng cần phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030 và gắn với hệ thống chỉ tiêu giới quốc gia vì sự phát triển bền vững. Đồng thời, các chỉ số cũng cần phù hợp với những quan điểm chủ đạo của Liên hiệp quốc về bình đẳng giới như Công ước CEDAW (1979), Cương lĩnh hành động Bắc Kinh (1995) và Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc đến năm 2030.

Tài liệu trích dẫn

- EIGE. 2013. *Gender Equality Index: Main finding*.
- EIGE. 2015. *Gender Equality Index: measuring progress in the EU since 2005*.
- EIGE. 2017. *Gender Equality Index 2017: Methodology Report*.
- EIGE. 2019. *Gender equality index 2019: Work-life balance*.
- EIGE. 2020. *Gender Equality Index 2020: Digitalisation and the future of work*.
- Pascall, G., & Lewis, J. 2004. "Emerging gender regimes and policies for gender equality in a wider Europe". *Journal of Social Policy*, 33(3), pp. 373-394.